TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA VANG
TP.ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 29/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2017
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Xuân Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tán Nghị

Ông Nguyễn Đình Hùng

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Vỹ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 27/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 151/2017/TLST-HNGĐ ngày 03/7/2017 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/8/2017 giữa các đương sự :

1.Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Hồng A , sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Tổ 2, thôn S, xã N, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2.Bị đơn: Ông Phạm Huy N , sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Tổ 2, thôn S, xã N, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 30/6/2017, lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng cũng như ý kiến trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn là bà Vũ Thị Hồng A như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Huy N tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 05/10/2006 tại UBND xã N, huyện V, thành phố Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận kết hôn số 29/2006, quyển số 01. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc tại nhà mẹ bà ở tổ 2, thôn S, xã N, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Sau đó, hai vợ chồng thuê nhà ở riêng gần khu công nghiệp K để tiện việc đi làm, nhưng chỉ ở được vài tháng thì lại về sống chung với mẹ bà. Từ năm 2012, ông N bỏ nhà đi làm ăn ở đâu không rõ, không liên lạc, không quan tâm gì đến vợ con. Đến ngày

16/5/2017, ông N về nhà và nhờ trưởng thôn hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng bà không đồng ý. Hiện nay, bà không còn tình cảm gì với ông N nữa, bản thân ông N cũng không hề thay đổi gì, do vậy bà kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Huy N .

2. Về quan hệ con chung: Có hai con chung tên là Phạm Anh T , sinh ngày 12/8/2007 và Phạm Tuấn Đ , sinh ngày 16/5/2012. Từ khi ông N bỏ nhà ra đi, để một mình bà ở nhà sinh con Phạm Tuấn Đ , một mình bà nuôi hai con cho đến hôm nay. Ông N không hề có trách nhiệm gì với con cái, trong thời gian không có ông N bà vẫn một mình nuôi con rất tốt. Hiện nay, cuộc sống của ba mẹ con rất ổn định, ông N vẫn thường xuyên nay đây mai đó, không có công việc, chổ ở ổn định nên không đảm bảo nuôi con nhỏ. Cháu Phạm Anh T có nguyện vọng được ở với mẹ, còn cháu Phạm Tuấn Đ , từ khi sinh ra đã không gặp mặt cha nên bà xin được nuôi cả hai con, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về quan hệ nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Phạm Huy N tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có bản tự khai và ý kiến tại các phiên hòa giải như sau:

Ông N thống nhất với lời trình bày của bà A về thời gian, điều kiện, địa điểm đăng ký kết hôn. Bản thân ông cũng có một số lỗi lầm nhưng là vì do làm ăn thua lỗ, không hiểu biết pháp luật mới lâm vào con đường tù tội, phải bỏ nhà đi làm ăn xa. Năm 2012, ông vào thành phố S làm ăn, tháng 6 năm 2016, ông chấp hành án tại Trại giam Đ. Ngày 16/5/2017, ông ra tù về lại địa phương cho đến nay. Ông đã nhờ địa phương hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng bà A không đồng ý. Trong quá trình Tòa án giải quyết, ông cũng đã nhiều lần xin bà A tha thứ để vợ chồng về sống với nhau, cùng nuôi dạy con cái vì hiện nay các con còn nhỏ dại nhưng bà A vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn thì ông chỉ biết đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Vợ chồng ông có hai con chung như bà A trình bày. Đúng là ông có lỗi, đã để một mình bà A ở nhà sinh con và nuôi con nhưng là do ông phải đi làm ăn xa, phải đi chấp hành án. Từ khi về lại địa phương, ông đã lo tìm việc làm, cũng lo mua sữa cho con, phụ bà A nuôi con nhưng bà A vẫn không bỏ qua những lỗi lầm của ông. Nếu phải ly hôn, ông xin được nuôi con Phạm Anh T , để bà A nuôi con Phạm Tuấn Đ , không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vợ chồng ông không có nợ chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ tài sản chung.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, ý kiến của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị Tòa án căn cứ các Điều 51, 56,

58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A , cho bà A được ly hôn với ông N. Về con chung: Giao hai con Phạm Anh T , sinh ngày 12/8/2007 và Phạm Tuấn Đ , sinh ngày 16/5/2012 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về nợ chung: Không có. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ của vụ án: Bản sao chính giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân bà A ; bản sao sổ hộ khẩu tên chủ hộ Phạm Huy N ; bản sao giấy khai sinh con Phạm Anh T và Phạm Tuấn Đ ; biên lai thu tạm ứng án phí số 6508; bản tự khai của bà A , biên bản lấy lời khai bà A và ông N, đơn xác nhận tình trạng nơi cư trú.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết các bên đã thống nhất:

Về thời gian, điều kiện, địa điểm đăng ký kết hôn: Ông N và bà A đăng ký kết hôn 05/10/2006 tại UBND xã N, huyện V, thành phố Đà Nẵng (giấy chứng nhận kết hôn số 29/2006, quyển số 01).

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án có đủ cơ sở nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp ly hôn giữa bà Vũ Thị Hồng A và ông Phạm Huy N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, không ai xuất trình thêm chứng cứ, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Thủ tục tố tụng đã đảm bảo nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị Hồng A và ông Phạm Huy N đăng ký kết hôn vào ngày 05/10/2006 tại UBND xã N, huyện V, thành phố Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận kết hôn số 29/2006, quyển số 01 là đúng quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên có giá trị pháp lý. Trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, ông N không có trách nhiệm với gia đình, cả hai đã ly thân nhiều năm, đời sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng không thể níu kéo được nữa. Ông N xin đoàn tụ nhưng không có biểu hiện thay đổi bản thân, không thể hiện quyết tâm gàn hắn tình cảm vợ chồng để bà A chấp thuận quay lại cùng nhau chung sống nên không

có cơ sở chấp nhận. Do đó, Tòa án căn cứ Điều 51, khoản 1 điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông N.

[3] Về con chung: Có hai con chung tên là Phạm Anh T , sinh ngày 12/8/2007 và Phạm Tuấn Đ , sinh ngày 16/5/2012. Cháu T có đơn xin được ở với mẹ còn cháu Đ còn nhỏ. Từ khi ông N bỏ nhà ra đi đến nay thì ba mẹ con bà A sống ổn định, bà A vẫn đảm bảo nuôi nấng, dạy dỗ con tốt trong khi ông N hiện nay không có nơi ở, công việc ổn định. Việc giao con cho ai nuôi phải đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con trẻ, do đó, Tòa án căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình giao hai cháu Phạm Anh T , sinh ngày 12/8/2007 và Phạm Tuấn Đ , sinh ngày 16/5/2012 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Bà A không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án không đề cập đến.

[4] Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đề cập đến.

[5] Về nợ chung: Các bên xác nhận không có.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà A phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 6508 ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Vũ Thị Hồng A và ông Phạm Huy N .

2. Về nuôi con chung: Giao con Phạm Anh T , sinh ngày 12/8/2007 và Phạm Tuấn Đ , sinh ngày 16/5/2012 cho bà Vũ Thị Hồng A trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bên không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Vũ Thị Hồng A phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 6508 ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- UBND xã N, huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ THỊ XUÂN PHƯƠNG